

WEEK 9 - ENGLISH 8

UNIT 5: STUDY HABITS

PERIOD 29: READ PART 2

I. VOCABULARY:

1.	revise (v) = review (v) → revision (n)	Ôn tập → việc ôn tập, xem lại
2.	need (v) → necessary (adj)	Cần → cần thiết
3.	find out (v)	nhận ra, tìm ra

II/ WORD FORM – UNIT 5

1. revise (v) : ôn tập → revision (n) : việc ôn tập	7. behave (v) : cư xử → behavior (n) : cách cư xử
2. important (adj) : quan trọng → importance (n) : tầm quan trọng	8. excellent (adj) : xuất sắc → excellence (n) : sự xuất sắc
3. suit (v) : thích hợp → suitable (adj) : thích hợp → suitably (adv) : 1 cách thích hợp	9. participate (v) : tham gia → participation (n) : việc tham gia. → participant (n) : người tham gia
4. pronounce (v) : phát âm → pronunciation (n) : việc phát âm	10. enjoy (v) : thích → enjoyment (n) : sở thích → enjoyable (adj) : thích
5. improve (v) : cải thiện → improvement (n) : việc cải thiện	11. pride (n) (in) : niềm tự hào → proud of (adj) : tự hào
6. good (adj) : tốt, giỏi → well (adv) : tốt, hay	

III. EXERCISES:

1. You'd better do some _____ for the final exams (revise)
2. the _____ of the project made me tense (important)
3. His _____ of some word is not correct. (pronounce)
4. The teacher is pleased with the _____ in my study. (improve)
5. This grammar book is _____ both for classroom use and for independent study (suit)

IV. Homework

- Learn by heart Vocab and word form
- Do the exercises
- Prepare period 30: WRITE

NỘI DUNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
AV8_TUAN 9_P26 Unit 5: STUDY HABITS	
BÀI HỌC : read part 2	- Học sinh xem tài liệu đính kèm. - Học thuộc từ vựng, đọc hiểu bài khóa và hoàn thành bài tập trả lời câu hỏi
EXERCISE	- Học thuộc lòng word form để làm bài tập

CÂU HỎI THẮC MẮC, CÁC TRỞ NGẠI CỦA HỌC SINH KHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ HỌC TẬP.

Trưởng: _____

Lớp: _____

Họ tên học sinh: _____

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh		1. _____

		2. _____

		3. _____

